

Số: 40 /TB-MN

An Dương, ngày 06 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

(V/v niêm yết công khai theo Thông tư 551/SGDDĐT-TTr học kỳ I năm học 2022- 2023)

Căn cứ Thông tư số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/03/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục Quốc dân;

Trường mầm non An Dương ra Thông báo niêm yết công khai học kỳ I năm học 2022 - 2023 theo Thông tư số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/03/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau:

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:

- | | | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------|
| 1. Bà Phạm Thị Thoa | Chức vụ: Hiệu trưởng | - ĐT: 0392.628.137 |
| 2. Bà Đoàn Kim Nhung | Chức vụ: Chủ tịch CD-PHT | - ĐT: 0977.978.234 |
| 3. Bà Nguyễn Thị Mai Hiếu | Chức vụ: Phó hiệu trưởng | - ĐT: 0904.481.347 |
| 4. Bà Trương Thị Liên | Chức vụ: Kế toán | - ĐT: 0906.192.599 |
| 5. Bà Nguyễn Thị Đức | Chức vụ: Trưởng ban TTND | - ĐT: 0983.879.539 |
| 6. Bà Bùi Thị Duyên | Chức vụ: Thủ quỹ | - ĐT: 0988.256.163 |
| 7. Bà Vũ Thị Thương | Chức vụ : Giáo viên | - ĐT: 0399.525.126 |
| 8. Bà Phạm Thị Tuyết | Chức vụ : Ban ĐD CMHS | - ĐT: 0914.840.254 |

2. Nội dung công khai: Công khai theo Thông tư 551/SGDDĐT-TTr (có văn bản kèm theo)

3. Thời gian niêm yết: Từ ngày 06/10/2022 đến hết ngày 05/11/2022

4. Địa điểm niêm yết: Tại bảng tin nhà trường.

5. Hình thức công khai: Dán niêm yết tại bảng tin nhà trường.

6. Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai.

7. Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp tại bộ phận công khai.

8. Thời gian trả lời ý kiến: Khi nhận được ý kiến phản hồi có địa chỉ rõ ràng, Ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời.

Nơi nhận

- Ban công khai;
- CBGVNV, PH;
- Lưu: VP.



Phạm Thị Thoa

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022-2023
(Kèm theo Thông báo số 40/TB -MN ngày 06/10/2022)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
1.2	Mức thu (MG: 85.000đ/trẻ; NT: 92.000đ/trẻ)	
1.3	Tổng số thu trong năm	326.990.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	326.990.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	326.990.000
1.6	Số chi trong năm	326.990.000
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	130.796.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	65.398.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	98.097.000
	- Chi khác	32.699.000
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Các khoản thu dịch vụ	
2.1	Tiền ăn	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu 26.000đ/ngày	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.316.600.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.316.600.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2.316.600.000
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm	2.049.300.000
	- Chi mua nhiên liệu	267.300.000
2.1.7	Số dư cuối năm	
2.2	Đồ dùng trang thiết bị bán trú	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu 360.000đ/trẻ/năm (HS mới); 200.000đ/trẻ/năm (HS cũ)	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	130.000.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	130.000.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	130.000.000
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi mua đồ dùng vệ sinh	130.000.000

	Số dư cuối năm	
2.3	Hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, trông trưa, công tác quản lý	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu 150.000đ/trẻ/tháng	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	516.375.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	516.375.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	516.375.000
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi lương, bảo hiểm cho nhân viên nấu ăn	516.375.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi khác:.....	
2.1.7	Số dư cuối năm	
2.4	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu 10.000đ/ngày	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	757.350.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	757.350.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	757.350.000
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	742.203.000
	- Chi nộp thuế TNDN (2%)	15.147.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi	
2.1.7	Số dư cuối năm	
3	Vận động tài trợ	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	210.000.000
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	210.000.000
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	210.000.000
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Thay thế điều hòa hồng cho 1 số lớp, làm mái vòm khu vui chơi ngoài trời, sơn sửa đồ chơi ngoài trời	210.000.000
3.1.6	Số dư cuối năm	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	

	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6	Trông trẻ ngoài giờ hành chính	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP

HA

Trần Thị Hồng Vân

An Dương, ngày 06 tháng 10 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thoa